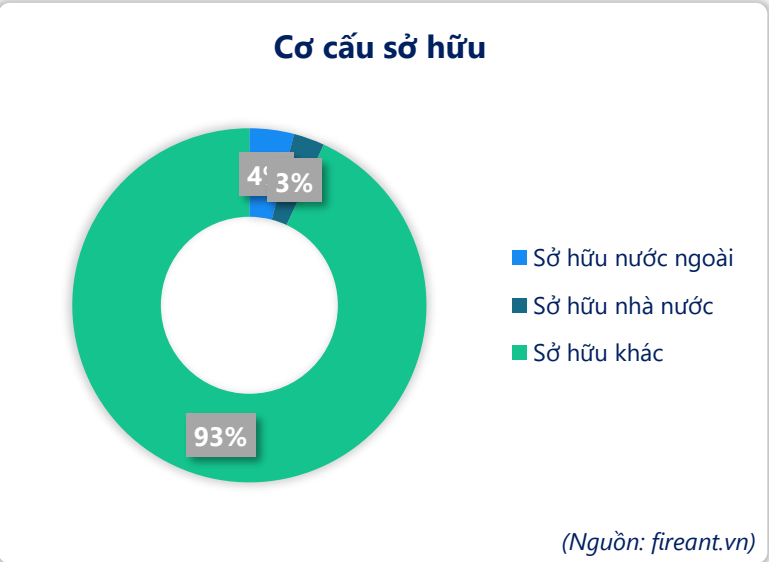
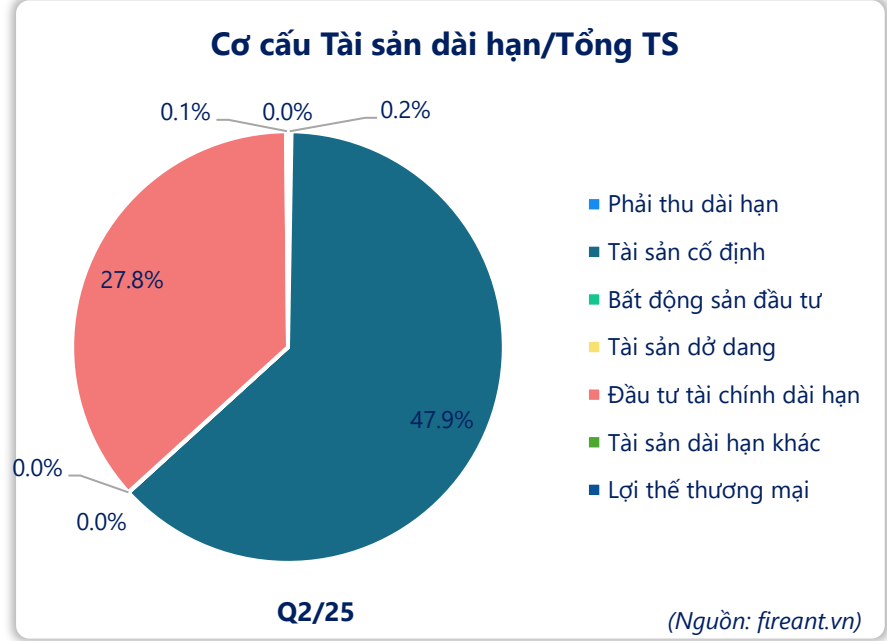
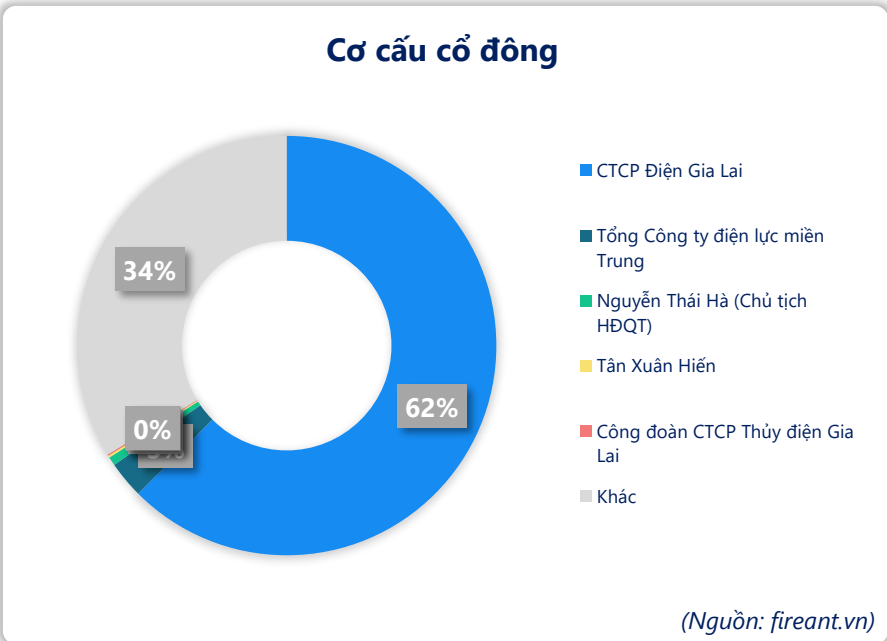
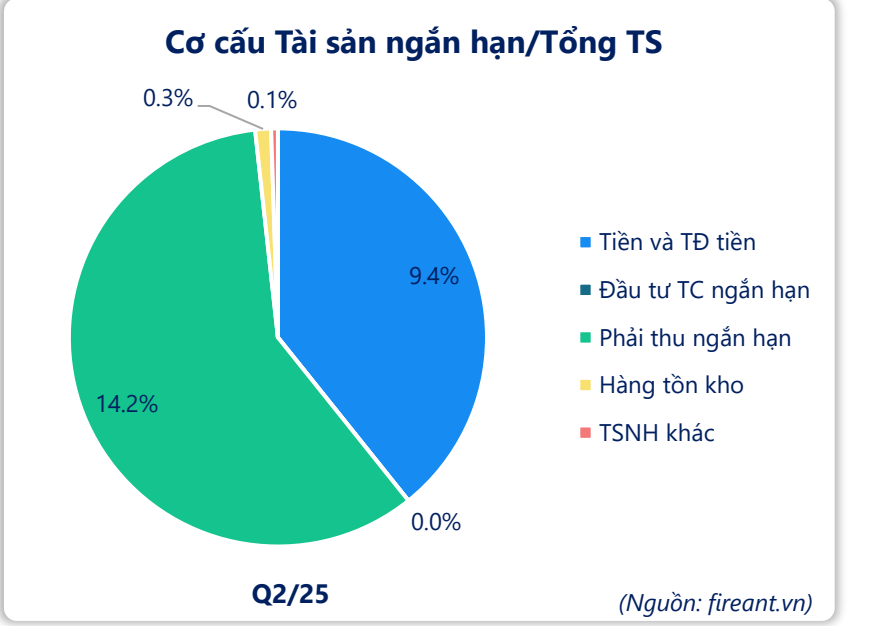
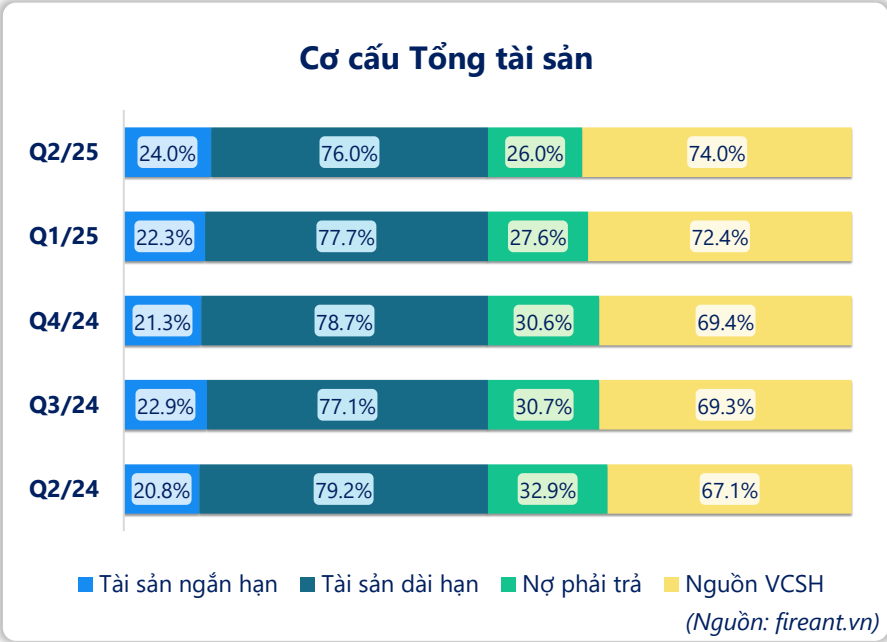


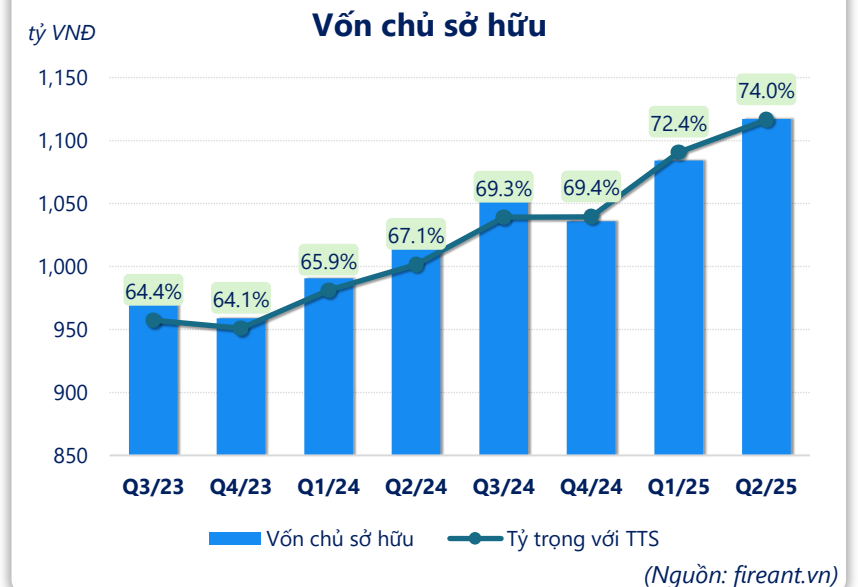
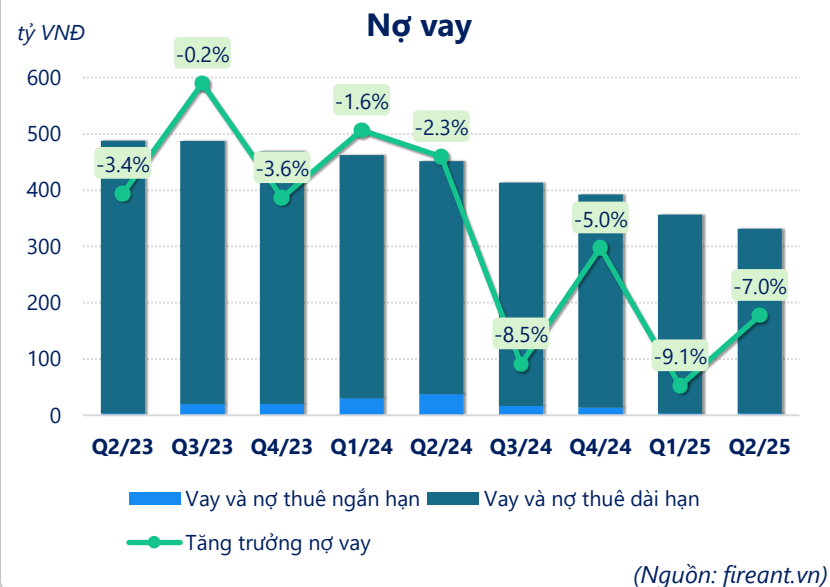
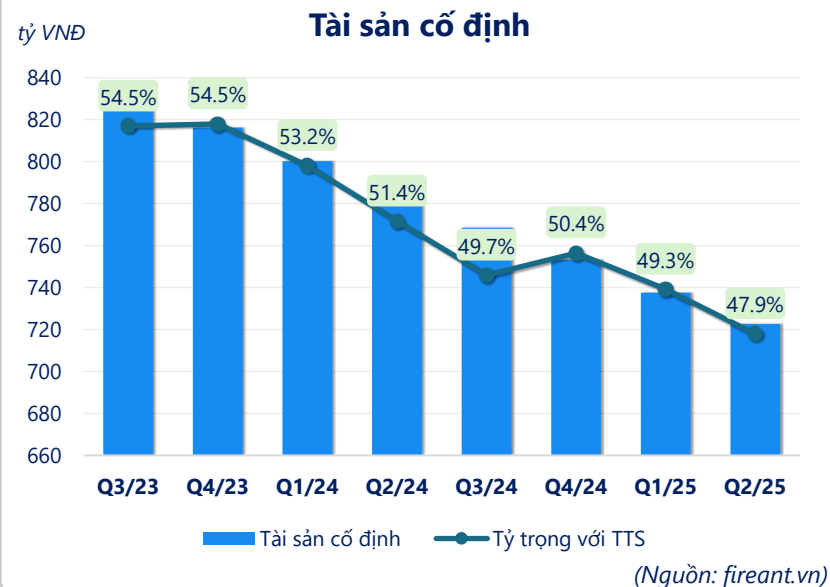
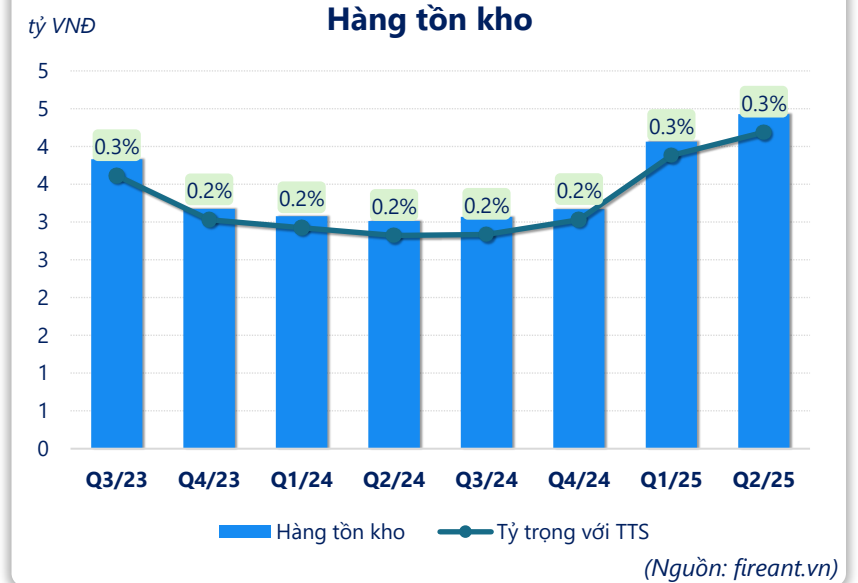
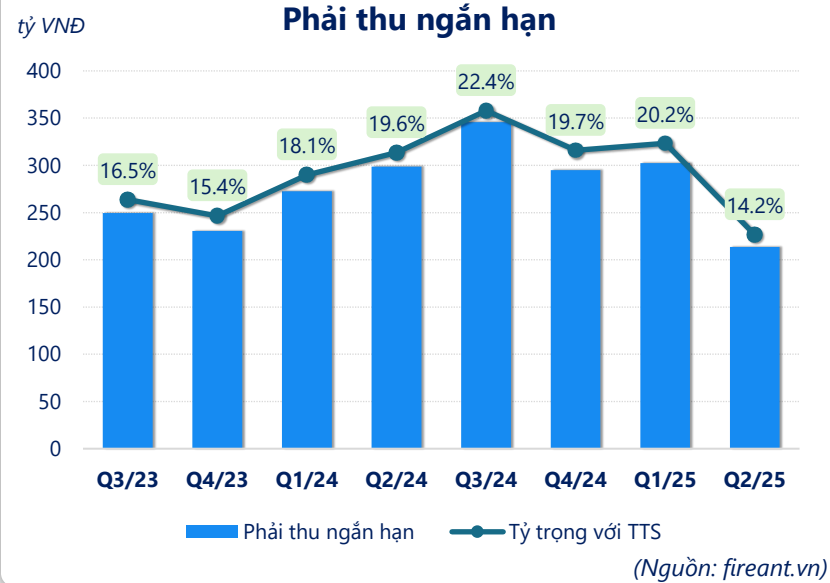
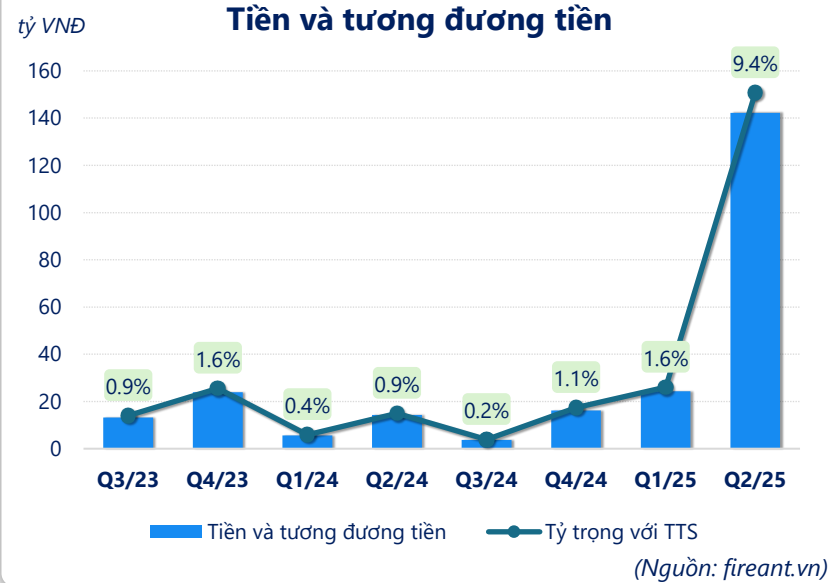
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		30,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,100
SL cổ phiếu LH		47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,660
% sở hữu nước ngoài		4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,435
P/E		7.1
EPS		4,234

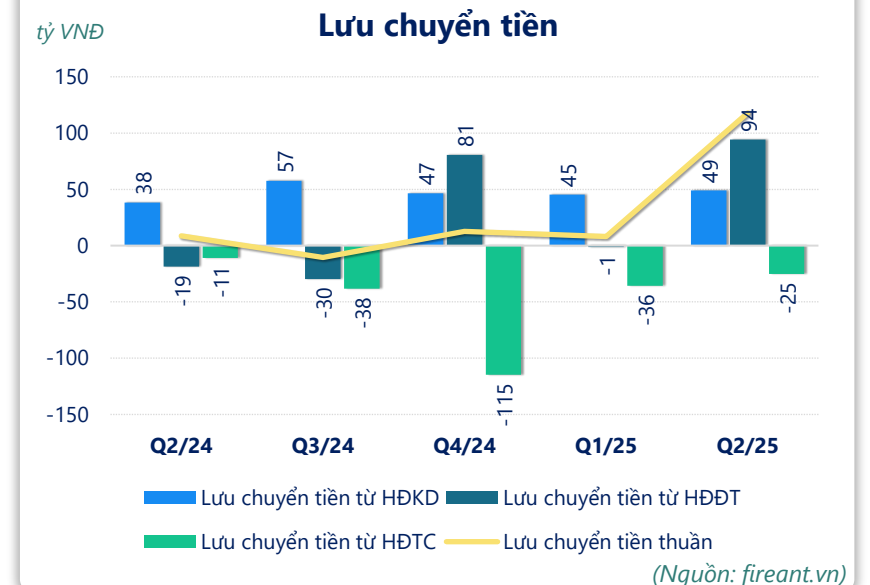
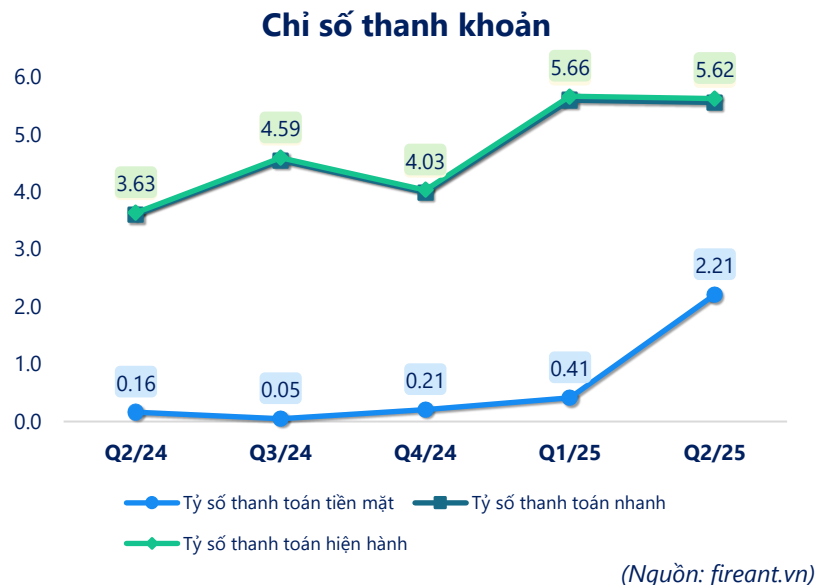
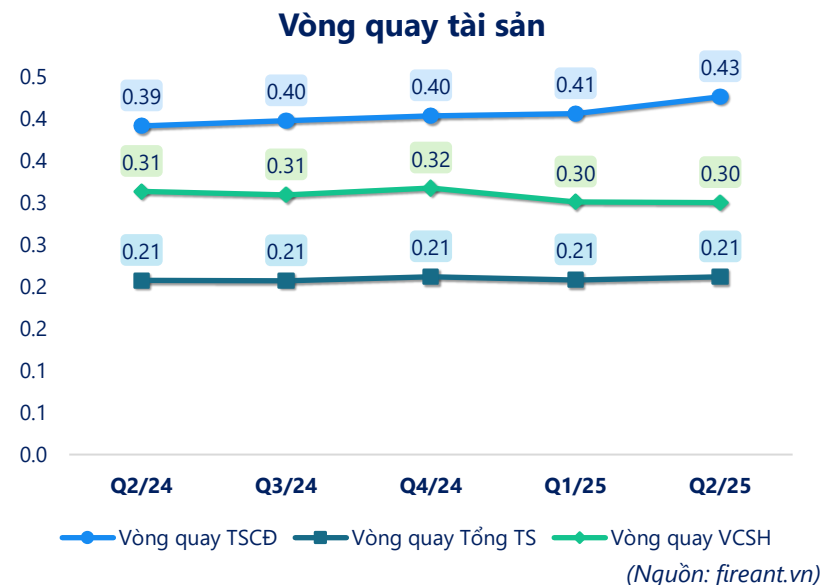
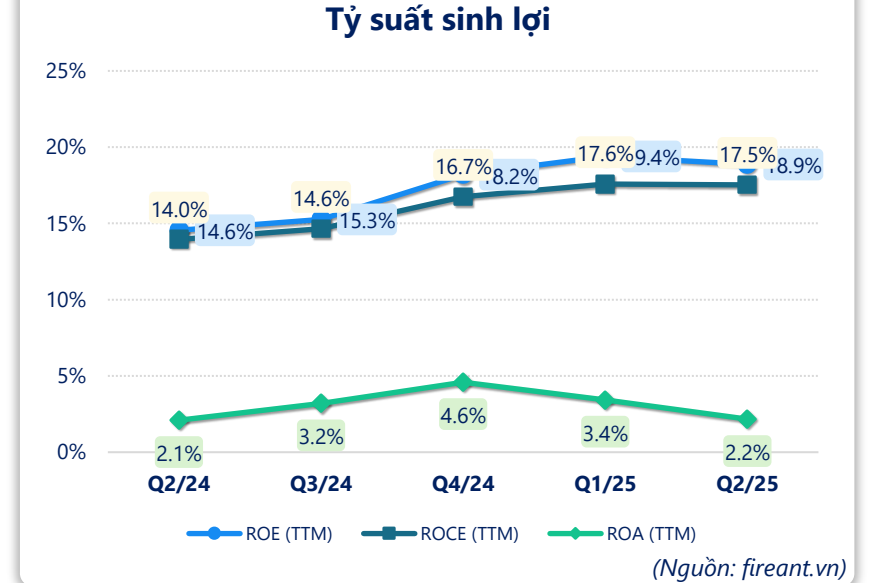
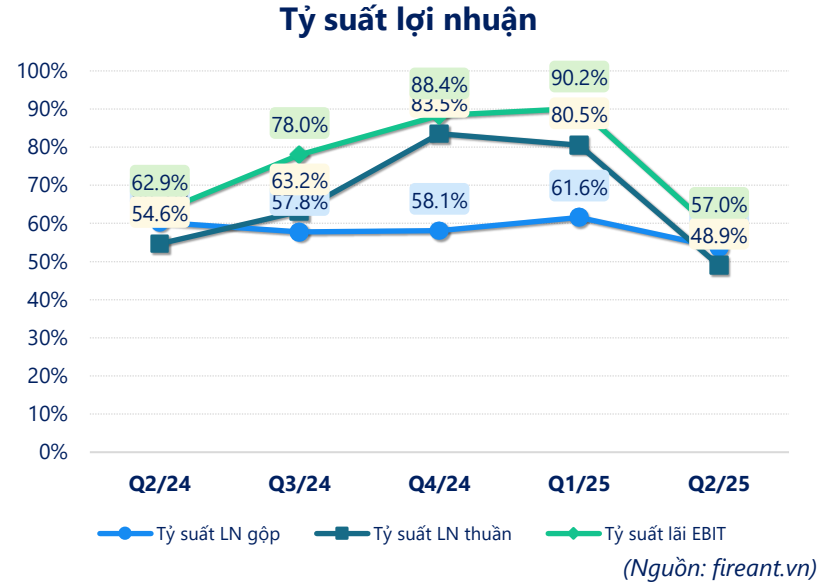
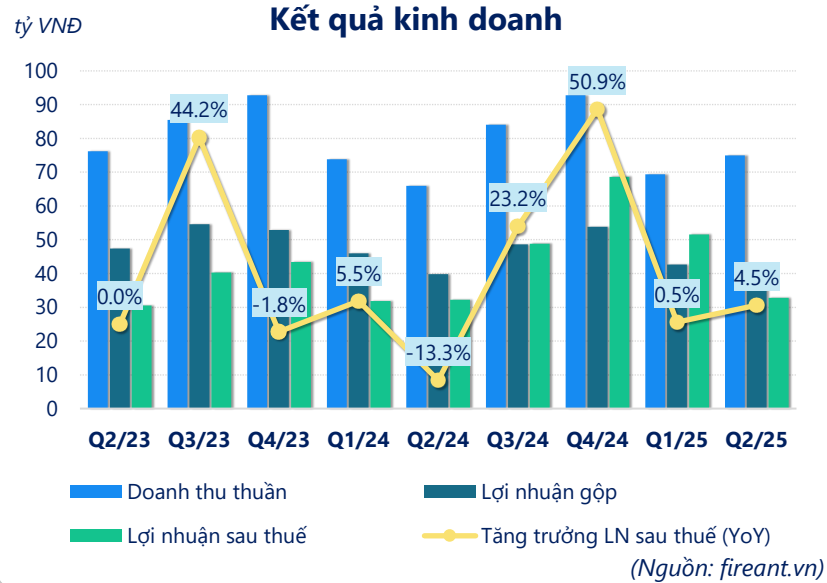
	YTD	1T	3T	6T
GHC	5.6%	-0.3%	-2.0%	6.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,510	1,493	1.1%
Tài sản ngắn hạn	362	318	14.0%
Tiền và tương đương tiền	142	16.2	775%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	214	295	-27.5%
Hàng tồn kho	4.43	3.17	39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	3.48	-45.8%
Tài sản dài hạn	1,148	1,176	-2.4%
Phải thu dài hạn	3.00	0	
Tài sản cố định	723	753	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.61	2.34	-31.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	393	461	-14.8%
Nợ ngắn hạn	64.4	82.0	-21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.30	13.8	-76.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	0.66	-18.5%
Nợ dài hạn	328	379	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	328	379	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,117	1,033	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,117	1,033	8.2%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	66.0	84.1	92.7	69.3	74.9
Giá vốn hàng bán	26.2	35.5	38.9	26.6	34.7
Lợi nhuận gộp	39.8	48.6	53.9	42.7	40.2
Doanh thu HĐTC	3.95	17.0	29.8	21.4	4.49
Chi phí TC	5.58	10.1	4.79	6.68	6.06
Chi phí lãi vay	5.58	10.1	4.79	6.68	6.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-0.05	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.17	2.31	1.46	1.57	1.96
LN thuần từ HĐKD	36.0	53.1	77.4	55.8	36.7
Lợi nhuận khác	-0.16	2.33	-0.30	0	0
LN trước thuế	35.9	55.4	77.1	55.8	36.7
Lợi nhuận sau thuế	32.2	48.9	68.6	51.5	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	32.2	48.9	68.6	51.5	32.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	57.4	46.5	45.2	48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-29.6	80.7	-1.29	94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	-38.3	-115	-35.8	-25.2
Tiền đầu kỳ	5.60	14.3	3.74	16.2	24.3
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	-10.5	12.5	8.08	118
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	14.3	3.74	16.2	24.3	142

(Nguồn: fireant.vn)